

Chi phí bôi trơn đầu tư của doanh nghiệp ngoài quốc doanh ở Đồng bằng sông Cửu Long

LÊ KHƯƠNG NINH

1. Đặt vấn đề

Chi phí bôi trơn, một hình thức cụ thể của hối lộ, thường được xem là có ảnh hưởng xấu đến đầu tư của doanh nghiệp và vì vậy làm hạn chế tốc độ tăng trưởng kinh tế. Chính vì thế, Chính phủ ở hầu hết các nước đều muốn giảm thiểu chi phí này. Tuy nhiên, thực tế cho thấy mối quan hệ giữa chi phí bôi trơn và đầu tư của doanh nghiệp không phải luôn rõ ràng. Ở nhiều nước, đầu tư của doanh nghiệp cao (dẫn đến tăng trưởng kinh tế cao) nhưng các doanh nghiệp lại phải tốn chi phí bôi trơn cao khi thực hiện các dự án đầu tư. Hiện tượng ngược lại cũng không hiếm.

Các nhà kinh tế đã đưa ra nhiều cách giải thích khác nhau về mối quan hệ giữa chi phí bôi trơn và đầu tư của doanh nghiệp. Một mặt, *giả thuyết chi phí bôi trơn* cho rằng chi phí bôi trơn có thể làm tăng đầu tư của doanh nghiệp, vì bôi trơn sẽ làm cho guồng máy hành chính quan liêu vận hành trơn tru, giúp các doanh nghiệp thực hiện dự án đầu tư của mình một cách nhanh chóng hơn, do đó đầu tư sẽ cao hơn. Ngược lại, có giả thuyết cho rằng chi phí bôi trơn làm tăng chi phí đầu tư, làm giảm năng suất biên của vốn đầu tư, do đó làm giảm lợi nhuận, nên doanh nghiệp sẽ đầu tư ít đi. Hơn nữa, một khi doanh nghiệp đã chấp nhận chi tiền bôi trơn thì các viên chức hối lộ lại càng kéo dài thời gian giải quyết công việc để buộc doanh nghiệp phải bôi trơn lần sau với số tiền lớn hơn. Kết quả là đầu tư của doanh nghiệp sẽ giảm.

Do các giải thích trên không thống nhất về xu hướng ảnh hưởng của chi phí bôi trơn lên đầu tư của doanh nghiệp, nên việc kiểm định ảnh hưởng này bằng số liệu thực tế là

rất quan trọng, nhằm giúp Chính phủ đưa ra chính sách khuyến khích đầu tư phù hợp. Đó là vì, như đã khẳng định trong lý thuyết kinh tế học vĩ mô, đầu tư của doanh nghiệp là động lực quan trọng đối với tăng trưởng kinh tế của một quốc gia.

Mục tiêu tổng quát của bài viết này là kiểm định ảnh hưởng của chi phí bôi trơn đến đầu tư của doanh nghiệp bằng cách sử dụng số liệu sơ cấp thu thập từ 468 doanh nghiệp ngoài quốc doanh ở Đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL). *Điểm mới của bài viết này là chỉ ra rằng chi phí bôi trơn và đầu tư của doanh nghiệp có mối quan hệ phi tuyến tính.* Kết quả này có nghĩa là các doanh nghiệp sẵn lòng chi ra một số chi phí bôi trơn nào đó để thúc đẩy các viên chức nhận hối lộ thực hiện yêu cầu của mình nhanh hơn, nhờ đó đầu tư sẽ tăng. Điều này rất phù hợp với quan sát thực tế là nhiều lúc các doanh nghiệp chủ động đưa tiền bôi trơn, thậm chí ngay cả khi không được yêu cầu, với suy nghĩ là bôi trơn sẽ làm cho mọi việc trở nên dễ dàng hơn. Tuy nhiên, khi bị buộc phải chi tiền bôi trơn quá cao thì doanh nghiệp sẽ không chấp nhận, nên khó có thể thực hiện các dự án đầu tư một cách kịp thời, do đó đầu tư sẽ giảm và tăng trưởng kinh tế sẽ chậm.

Để đạt được mục tiêu tổng quát trên, bài viết có các mục tiêu cụ thể là: (i) mô tả hiện trạng chi phí bôi trơn ở các doanh nghiệp được khảo sát, (ii) kiểm định mối quan hệ giữa chi phí bôi trơn và đầu tư của các doanh nghiệp và (iii) đề xuất các giải pháp nhằm kích thích đầu tư của doanh nghiệp trên cơ sở phân tích kết quả kiểm định.

Lê Khương Ninh, TS, Trường Đại học Cần Thơ.

Ngoài số liệu sơ cấp thu thập được từ 468 doanh nghiệp, bài viết còn sử dụng kết hợp các dữ liệu thứ cấp từ nhiều nguồn như các sổ, ngành các tỉnh, các tạp chí chuyên ngành trong và ngoài nước, v.v. Đầu tiên, các số liệu sẽ được xử lý theo phương pháp thống kê miêu tả để nêu bật lên hiện trạng của vấn đề được quan tâm, đó là chi phí bôi trơn. Sau đó, các số liệu sẽ được đưa vào mô hình hồi quy để kiểm định mối quan hệ giữa chi phí bôi trơn và đầu tư của các doanh nghiệp trong mẫu.

2. Cơ sở lý luận về mối quan hệ giữa chi phí bôi trơn và đầu tư của doanh nghiệp

Chi phí bôi trơn là hình thức biểu hiện cụ thể của hối lộ. Hối lộ là hành động cho hay đưa một vật gì đó có giá trị để làm thay đổi quyết định của các viên chức nhận hối lộ nhằm đạt được lợi ích cá nhân (Svensson 2005). Klitgaard (1998) đã chứng minh rằng tệ hối lộ tăng theo quyền hạn của các viên chức chính phủ. Một yếu tố khác cũng có ảnh hưởng đến tệ hối lộ là tiền lương. Các viên chức với tiền lương thấp thường sẽ có xu hướng nhận hối lộ nhiều hơn để cải thiện đời sống. Ngoài ra, các nhà kinh tế cũng đã chứng minh rằng hối lộ còn là hệ quả của sự khiếm khuyết của hệ thống luật pháp và đồng thời chịu ảnh hưởng của yếu tố lịch sử, văn hóa, xã hội và kinh tế (Dreher, Kotsogiannis và McCorriston 2007).

Bài viết phân tích ảnh hưởng của *chi phí bôi trơn*, đó là khoản tiền mà doanh nghiệp trả cho các viên chức hối lộ để họ hoàn tất công việc mà các doanh nghiệp yêu cầu. Có hai lập luận trái ngược nhau về ảnh hưởng của chi phí bôi trơn đến đầu tư của doanh nghiệp. Lập luận thứ nhất cho rằng chi phí bôi trơn có tác dụng “bôi trơn” guồng máy, nghĩa là sẽ kích lệ các viên chức nhận hối lộ đáp ứng nhanh yêu cầu của doanh nghiệp nên thời gian chờ đợi sẽ ngắn đi. Do đó, chi phí bôi trơn sẽ làm tăng đầu tư của doanh nghiệp. Đối với những ai mà thời gian càng quý giá (hay chi phí cơ hội của thời gian

càng cao) thì chi phí bôi trơn càng mang lại hiệu quả cao vì nó giúp họ nhanh chóng thực hiện được dự án đầu tư của mình, do đó tận dụng tốt hơn cơ hội kinh doanh nhiều lúc rất hiếm hoi và quý báu.

Ngược lại, có lập luận cho rằng chi phí bôi trơn sẽ làm giảm đầu tư của doanh nghiệp. Krueger (1993) cũng như Shleifer và Vishny (1993) khẳng định chi tiền bôi trơn lần trước sẽ sinh ra tiền bôi trơn lần sau nhiều hơn, do các viên chức nhận hối lộ sẽ kéo dài thời gian hoàn tất công việc để buộc doanh nghiệp chi tiền bôi trơn nhiều hơn. Nếu vậy, chi phí bôi trơn lại có tác dụng như một loại *thuế nội sinh* làm giảm đầu tư do làm tăng thời gian chờ đợi của doanh nghiệp. Mauro (1995) cũng nhấn mạnh rằng chi phí bôi trơn cũng làm giảm đầu tư của các doanh nghiệp qua việc làm giảm năng suất biên của vốn đầu tư, do đó làm giảm lợi nhuận của các dự án đầu tư, nên doanh nghiệp không muốn đầu tư.

Một số nghiên cứu thực nghiệm về mối quan hệ giữa chi phí bôi trơn và đầu tư của doanh nghiệp không chứng minh được tính phù hợp của giả thuyết chi phí bôi trơn và đồng thời nhận thấy có mối quan hệ cùng chiều giữa chi phí bôi trơn và thời gian các viên chức nhận hối lộ hoàn tất công việc theo yêu cầu của doanh nghiệp (chẳng hạn như Kaufmann và Wei 1999). Như vậy, theo các nghiên cứu này, chi phí bôi trơn và đầu tư có mối quan hệ nghịch chiều, nghĩa là việc phải chi tiền bôi trơn sẽ làm giảm đầu tư của doanh nghiệp. Tuy nhiên, trong nhiều trường hợp thực tế kết quả này chưa đủ sức thuyết phục vì đã không xem xét ảnh hưởng của chi phí bôi trơn lên đầu tư của doanh nghiệp trong mối quan hệ với quy mô của chi phí bôi trơn. Điều có thể dễ dàng thấy là nếu chi phí bôi trơn không nhiều, các doanh nghiệp sẽ sẵn sàng chấp nhận để có thể thực hiện các dự án đầu tư của mình nhanh hơn và thu được lợi nhuận cao hơn so với số chi phí chi ra. Ngược lại, nếu số chi phí bôi trơn quá cao đến mức lợi nhuận thu

được từ dự án đầu tư không đủ để bù đắp thì doanh nghiệp sẽ không chấp nhận, do đó làm giảm đầu tư của doanh nghiệp. Bài viết này sẽ chứng tỏ điều này.

3. Thực trạng chi phí bồi trơn của các doanh nghiệp trong mẫu khảo sát

Như đã đề cập, bài viết sử dụng số liệu sơ cấp thu thập từ một cuộc khảo sát ngẫu nhiên trên 468 doanh nghiệp ngoài quốc doanh ở ĐBSCL (tập trung chủ yếu ở các tỉnh/thành là Cần Thơ, An Giang, Kiên Giang, Vĩnh Long, Đồng Tháp, Sóc Trăng và Bạc Liêu). Số liệu khảo sát bao gồm những thông tin mô tả các đặc điểm cơ bản của doanh nghiệp như chi phí bồi trơn, giá trị đầu tư của doanh nghiệp, số năm hoạt động, quy mô (giá trị tài sản cố định), tốc độ tăng trưởng doanh thu, lợi nhuận, số nợ, trình độ học vấn của người quản lý doanh nghiệp, lĩnh vực hoạt động, v.v.

Để bám sát mục tiêu nghiên cứu, phần này chỉ tập trung trình bày thực trạng chi phí bồi trơn của các doanh nghiệp trong mẫu khảo sát. Số liệu khảo sát cho thấy chi phí bồi trơn được chi ra nhằm các mục đích là nhận được giấy phép đầu tư hay giấy phép kinh doanh kịp thời, có thể xây dựng nhà xưởng nhanh hơn và không bị gây khó khăn, đưa hàng hóa ra khỏi hải quan nhanh hơn, giảm thuế, khắc phục các sự cố về điện, điện thoại, hạn chế cạnh tranh, tránh bị

phạt do vi phạm quy định, tránh bị kiểm tra đột xuất, v.v.

Số liệu khảo sát cho thấy trung bình mỗi doanh nghiệp phải chi số tiền bồi trơn là 1,418 triệu đồng một năm, nhưng với độ lệch chuẩn lên đến 9,612 triệu đồng. Kết quả này cho thấy chi phí bồi trơn rất khác biệt giữa các doanh nghiệp trong mẫu. Đáng lưu ý là có đến 293 doanh nghiệp (bằng 62,6% số doanh nghiệp được khảo sát) không tốn bất kỳ khoản chi phí bồi trơn nào. Nhóm này bao gồm 36 doanh nghiệp dịch vụ (12,4%), 100 doanh nghiệp thương mại (34,3%) và 157 doanh nghiệp sản xuất (53,3%). Nhóm doanh nghiệp có tốn chi phí bồi trơn (175 doanh nghiệp) bao gồm 33 doanh nghiệp dịch vụ (19%), 92 doanh nghiệp thương mại (52,1%) và 50 doanh nghiệp sản xuất (28,9%).

Bảng 1 cung cấp thông tin chi tiết về các doanh nghiệp có tốn và không tốn chi phí bồi trơn thông qua nhiều chỉ tiêu khác nhau như tuổi (hay số năm hoạt động) của doanh nghiệp, giá trị tài sản cố định, trình độ học vấn của người quản lý doanh nghiệp, số nợ, v.v. Tuy nhiên, kiểm định *t* cho thấy sự khác biệt giữa các đặc điểm quan trọng của hai nhóm doanh nghiệp này lại không có ý nghĩa về phương diện thống kê, ngoại trừ trình độ học vấn của người quản lý doanh nghiệp.

BẢNG 1: Khác biệt giữa doanh nghiệp chi và doanh nghiệp không chi tiền bồi trơn

Chỉ tiêu	Doanh nghiệp có tốn chi phí bồi trơn (293)	Doanh nghiệp không tốn chi phí bồi trơn (175)	Kiểm định <i>t</i>
Tuổi trung bình (số năm)	6,4	7,6	1,65
Giá trị tài sản cố định trung bình (triệu đồng)	2.983	4.071	0,51
Trình độ học vấn trung bình (năm)	11	10	-3,81
Nợ trung bình (triệu đồng)	1.281	1.442	0,17
Giá trị đầu tư trung bình (triệu đồng)	1.990	1.421	-0,90

Nguồn: Tự khảo sát.

4. Phân tích kết quả kiểm định

4.1. Xác định và giải thích mô hình

Mục tiêu chính của phần này là kiểm định ảnh hưởng của chi phí bồi trơn đến đầu tư của

$$\begin{aligned} INV = & \alpha_1 + \alpha_2 DSA + \alpha_3 PRO + \alpha_4 PRO \times FAS + \alpha_5 FAS + \alpha_6 AGE + \\ & + \alpha_7 EDU + \alpha_8 LEV + \alpha_9 SPA + \alpha_{10} TRAD + \alpha_{11} MANU + \\ & + \alpha_{12} BRI + \alpha_{13} BRISQ \end{aligned} \quad (1)$$

Trong đó:

Biến phụ thuộc (*INV*) là số tiền mà doanh nghiệp sử dụng để mua máy móc, trang thiết bị và xây dựng nhà xưởng trong năm 2006 chia cho giá trị tài sản cố định của doanh nghiệp trong cùng năm để loại trừ ảnh hưởng của quy mô doanh nghiệp đến kết quả kiểm định.

DSA là tăng trưởng của doanh số trong năm 2006 so với năm 2005. Như thông lệ, α_2 được kỳ vọng có giá trị dương vì mô hình đầu tư kinh điển của Eisner (1960) và rất nhiều nghiên cứu thực nghiệm khác đã chứng minh rằng tăng trưởng doanh số sẽ có ảnh hưởng thuận chiều đến đầu tư của doanh nghiệp.

PRO là tỷ số giữa lợi nhuận sau thuế năm 2005 so với giá trị tài sản cố định của doanh nghiệp trong cùng năm. Lợi nhuận trong năm 2005 sẽ được sử dụng để đầu tư trong năm 2006. Giống như các nghiên cứu khác, α_3 được kỳ vọng có giá trị dương do ảnh hưởng của hạn chế tín dụng đối với đầu tư của doanh nghiệp. Lý thuyết về ảnh hưởng của hạn chế tín dụng đối với đầu tư của doanh nghiệp có thể hiểu ngắn gọn như sau, trong một môi trường có thông tin bất đối xứng giữa người cho vay và người vay thì người cho vay sẽ hạn chế cho vay (tín dụng) nhằm tránh làm giảm lợi nhuận do cho vay quá nhiều khiến rủi ro tăng cao (Stiglitz và Weiss 1981). Khi bị hạn chế tín dụng, doanh nghiệp sẽ phải sử dụng vốn tự có (chủ yếu là lợi nhuận trong quá khứ) để tài trợ cho đầu tư. Khi đó, lợi nhuận trong quá khứ càng cao thì doanh nghiệp đầu tư càng nhiều nên $\alpha_3 > 0$.

các doanh nghiệp được khảo sát. Bước đầu tiên rất quan trọng là xác định và giải thích cơ sở khoa học của mô hình được sử dụng để kiểm định. Mô hình được sử dụng sẽ là:

PRO × *FAS* là tích số giữa lợi nhuận (*PRO*) và giá trị tài sản cố định của doanh nghiệp (*FAS*). Mục tiêu của việc sử dụng biến số này là để nghiên cứu sự thay đổi của ảnh hưởng của lợi nhuận lên đầu tư theo quy mô của doanh nghiệp. Mục tiêu này có thể giải thích đơn giản như sau. Lấy đạo hàm riêng của *INV* theo *PRO*, ta có:

$$\frac{\partial INV}{\partial PRO} = \alpha_3 + \alpha_4 FAS$$

Do đi kèm với biến số quy mô (*FAS*) nên α_4 đo lường sự thay đổi của ảnh hưởng của lợi nhuận đến đầu tư theo quy mô của doanh nghiệp. Cụ thể, nếu *FAS* thay đổi 1 đơn vị thì ảnh hưởng của lợi nhuận (*PRO*) lên đầu tư của doanh nghiệp (*INV*) sẽ thay đổi một lượng bằng với α_4 . α_4 được kỳ vọng sẽ có giá trị âm. Logic của kỳ vọng này như sau. Do cả chi phí cho vay và chi phí kiểm soát người vay đều có tính kinh tế theo quy mô, nên người cho vay sẽ ít tốn kém hơn khi cho vay doanh nghiệp lớn so với cho vay doanh nghiệp nhỏ. Vì vậy, doanh nghiệp lớn có thể vay vốn dễ dàng hơn các doanh nghiệp nhỏ. Bên cạnh đó, doanh nghiệp lớn cũng có tài sản thế chấp với giá trị cao nên dễ vay vốn hơn. Như vậy, đầu tư của các doanh nghiệp lớn ít phụ thuộc vào lợi nhuận hơn các doanh nghiệp nhỏ. Do đó, $\alpha_4 < 0$ và $\alpha_3 > 0$.

Mô hình hồi quy của bài viết này sẽ sử dụng lần lượt hai biến số đo lường giá trị tài sản cố định của doanh nghiệp. Một là *FASM* với giá trị là 1 nếu giá trị tài sản cố định của doanh nghiệp lớn hơn giá trị tài sản cố định trung bình của mẫu và với giá trị là 0 nếu giá trị tài sản cố định của doanh nghiệp nhỏ hơn giá trị tài sản trung bình của mẫu. Hai, *FASL* là lô-ga-rit của giá trị tài sản cố định

của doanh nghiệp. Mục tiêu của việc sử dụng lần lượt hai biến số này là để khẳng định tính chắc chắn của kết quả kiểm định cũng như tính phù hợp của mô hình kiểm định (giải thích chi tiết ở phần 4.2).

Tuổi của doanh nghiệp được đo lường bằng biến số *AGE*, đó là số năm tính từ năm thành lập của doanh nghiệp cho đến thời điểm khảo sát (2007). Theo kết quả của nhiều nghiên cứu thực nghiệm, trong điều kiện thị trường ổn định thì các doanh nghiệp có số năm hoạt động càng lâu có thể càng ít đầu tư vì đã có quy mô đủ lớn. Chính vì vậy, α_6 được kỳ vọng có giá trị âm.

Mô hình cũng bao gồm trình độ học vấn của người quản lý doanh nghiệp (*EDU*) với giá trị là 1 nếu người quản lý doanh nghiệp có trình độ đại học và có giá trị là 0 nếu người quản lý chưa có trình độ đại học. Theo các nhà kinh tế, trình độ học vấn càng cao thì khả năng tiếp thu khoa học kỹ thuật cũng như kiến thức quản lý kinh tế hiện đại sẽ tốt hơn, tạo ra động cơ lợi nhuận khiến doanh nghiệp muốn đầu tư nhiều hơn (Keller 2006). Do đó, $\alpha_7 > 0$.

LEV là số tiền vay của doanh nghiệp vào năm 2005 so với tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp trong cùng năm. Số tiền vay của doanh nghiệp có thể có ảnh hưởng thuận hay nghịch đến đầu tư của doanh nghiệp nên α_8 có thể có giá trị âm hay dương. Nếu tiền vay năm trước được sử dụng để đầu tư năm sau thì tiền vay này sẽ có ảnh hưởng thuận chiều đối với đầu tư và $\alpha_8 > 0$. Tuy nhiên, nếu người cho vay cho rằng doanh nghiệp thiếu nợ càng nhiều thì càng khó có khả năng trả nợ, nên tiến hành thu hồi nợ hay không cho vay tiếp thì tiền vay năm trước sẽ có ảnh hưởng nghịch chiều đối với đầu tư của doanh nghiệp và khi đó $\alpha_8 < 0$.

SPA đo lường khả năng mở rộng mặt bằng

để phát triển doanh nghiệp. Biến số này có giá trị là 1 nếu doanh nghiệp không thể mở rộng mặt bằng, 2 nếu không dễ dàng mở rộng mặt bằng, 3 nếu dễ dàng mở rộng mặt bằng và 4 nếu rất dễ mở rộng mặt bằng. Một điều thú vị là α_9 có thể có giá trị dương hay âm tùy tình huống thực tế. Một mặt, nếu dễ dàng mở rộng mặt bằng thì doanh nghiệp có thể sẽ dễ dàng tiên để mua mặt bằng (đất đai) mà không đầu tư vào máy móc, thiết bị và nhà xưởng. Khi đó, $\alpha_9 < 0$. Ngược lại, nếu dễ dàng mở rộng mặt bằng thì doanh nghiệp sẽ có nhiều động cơ đầu tư vào trang thiết bị, máy móc, nhà xưởng để mở rộng doanh nghiệp. Khi đó, $\alpha_9 > 0$. Với tốc độ tăng trưởng kinh tế của nước ta gần đây khoảng 7-8% mỗi năm, nhu cầu nhà ở tăng cao nên giá đất cũng tăng nhanh, do đó các nhà đầu tư (kể cả doanh nghiệp) thường có xu hướng đầu tư vào mua đất đai hơn là mua máy móc, thiết bị, nhà xưởng. Trong trường hợp này, $\alpha_9 < 0$.

Số liệu sử dụng trong bài viết thu thập từ các doanh nghiệp hoạt động trong ba lĩnh vực chủ yếu của nền kinh tế là sản xuất, thương mại và dịch vụ. Do các doanh nghiệp trong mỗi lĩnh vực có thể có động cơ đầu tư khác nhau nên mô hình kiểm định bao gồm hai biến số *TRAD* và *MANU* để phân biệt sự khác nhau này. *TRAD* là biến số giả có giá trị 1 nếu doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực thương mại và có giá trị là 0 nếu doanh nghiệp hoạt động trong hai lĩnh vực còn lại (sản xuất và dịch vụ). Tương tự, *MANU* cũng là một biến số giả có giá trị là 1 nếu doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực sản xuất và có giá trị là 0 nếu hoạt động trong hai lĩnh vực còn lại (thương mại và dịch vụ). Với các giá trị này của *TRAD* và *MANU*, ta có thể viết mô hình kiểm định đối với các doanh nghiệp dịch vụ (với *TRAD* = *MANU* = 0) là:

$$\begin{aligned} INV = & \alpha_1 + \alpha_2 DSA + \alpha_3 PRO + \alpha_4 PRO \times FAS + \alpha_5 FAS + \alpha_6 AGE + \\ & + \alpha_7 EDU + \alpha_8 LEV + \alpha_9 SPA + \alpha_{12} BRI + \alpha_{13} BRISQ. \end{aligned} \quad (2)$$

Như vậy, mô hình kiểm định đối với doanh nghiệp thương mại (với $TRAD = 1$ và $MANU = 0$) là:

$$(2) + \alpha_{10} \quad (3)$$

Tương tự, mô hình kiểm định đối với doanh nghiệp sản xuất (với $TRAD = 0$ và $MANU = 1$) là:

$$(2) + \alpha_{11} \quad (4)$$

Sự khác biệt giữa mô hình (3) và mô hình (2) là α_{10} và sự khác biệt giữa mô hình (4) và mô hình (2) là α_{11} . Sự khác nhau giữa mô hình (4) và mô hình (3) là hiệu số $\alpha_{11} - \alpha_{10}$. Như vậy, α_{10} và α_{11} lần lượt đo lường mức độ khác biệt trong đầu tư giữa các doanh nghiệp ở các lĩnh vực khác nhau của nền kinh tế.

Cuối cùng và quan trọng nhất đối với mục tiêu nghiên cứu là hai biến số *BRI* và *BRISQ*. *BRI* là tỷ số giữa số tiền bồi trơn mà doanh nghiệp phải chi trong năm 2006 với giá trị tài sản cố định của doanh nghiệp trong năm này nhân với hệ số 1.000 (chỉ để nhằm tránh làm cho giá trị của biến số này quá nhỏ mà không làm thay đổi ý nghĩa của kết quả kiểm định). *BRISQ* là bình phương của *BRI*. Biến số này được đưa vào mô hình nhằm kiểm định xem mối quan hệ giữa chi phí bồi trơn và đầu tư của doanh nghiệp là tuyến tính hay phi tuyến tính.

4.2. Phân tích kết quả kiểm định

Trước khi thực hiện hồi quy để đi đến kết quả kiểm định, các công cụ phân tích thống kê đã được sử dụng để kiểm tra giá trị của các biến số trong mô hình nhằm tránh các hiện tượng có thể làm lệch kết quả hồi quy (chẳng hạn như vấn đề đa cộng tuyến). Kết quả kiểm tra cho thấy số liệu của mẫu khảo sát có thể sử dụng tốt. Do giới hạn của quy mô bài viết nên phần này chỉ trình bày kết quả kiểm định cuối cùng. Kết quả kiểm định được trình bày trong bảng 2.

Cột 1 của bảng 2 trình bày kết quả của mô hình chuẩn chưa bao gồm các biến số chi phí bồi trơn là *BRI* và *BRISQ*. Kết quả của mô hình này khá phù hợp với kết quả của các nghiên cứu trước đây về đầu tư của các doanh nghiệp ngoài quốc doanh ở ĐBSCL (chẳng hạn như Ninh và cộng sự 2007). Cụ thể, biến số *DSA* có hệ số dương ở mức ý nghĩa 1%, nghĩa là đầu tư của các doanh nghiệp trong mẫu phụ thuộc vào tốc độ tăng trưởng của doanh số. Bên cạnh đó, biến số lợi nhuận *PRO* cũng có hệ số dương ở mức ý nghĩa 1%. Kết quả này cho thấy đầu tư của các doanh nghiệp trong mẫu bị ràng buộc bởi hạn chế tín dụng, trong khi tăng trưởng doanh số lại kích thích doanh nghiệp đầu tư nhiều hơn.

Nhiều nghiên cứu cũng đã phân tích ảnh hưởng của quy mô doanh nghiệp đối với mức độ phụ thuộc của đầu tư doanh nghiệp vào lợi nhuận. Theo đó, doanh nghiệp càng lớn thì có đầu tư càng ít phụ thuộc vào lợi nhuận vì có thể vay vốn dễ dàng hơn. Lập luận này được kiểm định thông qua hệ số α_4 của biến số $PRO \times FASM$. Cột 1 của bảng 2 cho thấy hệ số $\alpha_4 < 0$ ở mức ý nghĩa 1%, khẳng định hợp lý của lý giải trên.

Mặc dù kết quả trên đã cung cấp một cái nhìn cơ bản về các yếu tố quyết định đầu tư của doanh nghiệp. Tuy nhiên, ta không thể kết luận được đây là toàn bộ các biến số có ảnh hưởng đến đầu tư của doanh nghiệp. Chính vì vậy, mô hình kiểm định phải bao gồm các biến số có liên quan khác nữa. Với mục tiêu này, biến số trình độ học vấn *EDU* được đưa vào mô hình. Biến số này có hệ số dương ở mức ý nghĩa 1%, chứng tỏ tầm quan trọng của trình độ học vấn của người quản lý doanh nghiệp đối với đầu tư của doanh nghiệp.

BẢNG 2: Kết quả kiểm định
Biến phụ thuộc: INV – Tỷ số giữa đầu tư và giá trị tài sản cố định của doanh nghiệp năm 2006

Biến số	[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
<i>C</i>	1,023*** (5,633)	0,963*** (4,808)	0,909*** (4,513)	2,052** (7,864)	1,913*** (6,736)	1,840*** (6,440)
<i>DSA</i>	0,003*** (2,887)	0,003*** (2,902)	0,003*** (2,774)	0,003*** (2,853)	0,003*** (2,794)	0,003*** (2,671)
<i>PRO</i>	0,134*** (6,511)	0,135*** (6,680)	0,133*** (6,563)	0,409*** (4,259)	0,462*** (4,769)	0,458*** (4,742)
<i>PRO × FASM</i>	-0,091*** (-4,027)	-0,095*** (-4,238)	-0,092*** (-4,147)			
<i>FASM</i>	-0,430*** (-4,621)	-0,396*** (-3,962)	-0,390*** (-3,917)			
<i>PRO × FASL</i>				-0,053*** (-3,693)	-0,061*** (-4,219)	-0,060*** (-4,197)
<i>FASL</i>				-0,209*** (-6,542)	-0,190*** (-5,521)	-0,186*** (5,409)
<i>AGE</i>	-0,016*** (-1,708)	-0,012* (-1,767)	-0,011* (-1,711)	-0,019*** (-3,157)	-0,015** (-2,340)	-0,015** (-2,272)
<i>EDU</i>	0,432*** (3,841)	0,560*** (4,623)	0,573*** (4,741)	0,555*** (4,544)	0,687*** (5,688)	0,697*** (6,784)
<i>LEV</i>	0,222*** (2,888)	0,204*** (2,697)	0,202*** (2,685)	0,231*** (3,091)	0,214*** (2,894)	0,213*** (2,882)
<i>TRAD</i>	0,199 (1,586)	0,227 (1,583)	0,265* (1,842)	0,260** (2,002)	0,278** (1,992)	0,313** (2,231)
<i>MANU</i>	0,156 (1,074)	0,186 (1,214)	0,223 (1,451)	0,237* (1,1677)	0,259* (1,730)	0,292* (1,947)
<i>SPA</i>	-0,083* (-1,603)	-0,112* (-1,934)	-0,113** (-1,961)	-0,065 (-1,289)	-0,099* (-1,760)	-0,101* (-1,790)
<i>BRI</i>		0,005 (0,811)	0,029** (2,208)		0,005 (0,750)	0,027** (1,989)
<i>BRISQ</i>			-0,0003* (1,921)			-0,0003* (-1,850)
<i>R²</i>	0,241	0,281	0,288	0,281	0,316	0,322
<i>R² điều chỉnh</i>	0,224	0,260	0,266	0,266	0,296	0,301
Số quan sát (<i>N</i>)	468	392	392	468	392	392

Ghi chú: * mức ý nghĩa 10%; ** mức ý nghĩa 5% và *** mức ý nghĩa 1%.

Nguồn: Tự khảo sát.

Cũng giống như *EDU*, *LEV* cũng có hệ số dương ở mức ý nghĩa 1%, cho thấy rằng các doanh nghiệp trong mẫu sử dụng tiền vay nợ để đầu tư. Cuối cùng, *SPA* có hệ số âm ở mức ý nghĩa 10%, ngụ ý là nếu dễ dàng mở rộng mặt bằng thì đầu tư của doanh nghiệp lại ít đi. Như đã phân tích, nếu dễ mở rộng mặt bằng thì doanh nghiệp có thể dành tiền để mua đất đai nhằm hưởng chênh lệch giá mà ít đầu tư vào máy móc, thiết bị dùng cho sản xuất, kinh doanh. Tuy nhiên, cả *TRAD* và *MANU* đều không có ý nghĩa, cho thấy rằng không có sự khác biệt trong đầu tư của các doanh nghiệp ở các lĩnh vực sản xuất khác nhau.

Như đã đề cập, mục tiêu chính của bài viết này là kiểm định ảnh hưởng của chi phí bôi trơn đến đầu tư của các doanh nghiệp. Chính vì vậy, mô hình kiểm nghiệm đầy đủ phải bao gồm cả hai biến số *BRI* và *BRISQ*. Cột 2 của bảng 2 cho thấy hệ số và mức ý nghĩa của tất cả các biến số khác hầu như không thay đổi khi *BRI* được đưa vào mô hình. Tuy nhiên, *BRI* lại không có ý nghĩa, cho thấy rằng chi phí bôi trơn (*BRI*) không có ảnh hưởng tuyến tính đến đầu tư của các doanh nghiệp trong mẫu.

Để kiểm định ảnh hưởng phi tuyến tính của chi phí bôi trơn đến đầu tư của doanh nghiệp, mô hình bao gồm cùng lúc hai biến số *BRI* và *BRISQ*. Cột 3 của bảng 2 cho thấy hệ số và mức ý nghĩa của các biến số khác hầu như không đổi khi đưa cùng lúc hai biến số *BRI* và *BRISQ* vào mô hình. Tuy nhiên, đáng lưu ý là bây giờ *BRI* có hệ số dương ở mức ý nghĩa 5% và *BRISQ* có hệ số âm ở mức ý nghĩa 10%. Kết quả này cho thấy ảnh hưởng của chi phí bôi trơn lên đầu tư của doanh nghiệp có dạng chữ U, nghĩa là nếu chi phí bôi trơn tăng dần đến một mức nhất định chấp nhận được (tương ứng với đỉnh điểm của chữ U) thì đầu tư của doanh nghiệp sẽ tăng theo do tác dụng "bôi trơn" phát huy tác dụng. Tuy nhiên, nếu chi phí bôi trơn vượt qua mốc đó thì đầu tư của doanh nghiệp sẽ giảm dần, đó là do lợi

nhuận của doanh nghiệp bị giảm đi và thời gian chờ đợi của doanh nghiệp cũng dài hơn.

Để nhấn mạnh tính phù hợp của mô hình và tính chắc chắn của kết quả kiểm định, các cột 4, 5 và 6 của bảng 2 sử dụng hai biến số *FASL* và *PRO×FASL* lần lượt thay cho *FASM* và *PRO×FASM* trong các cột 1, 2 và 3. Khi thay thế các biến số này, độ lớn và dấu của các biến số quan trọng trong mô hình kiểm định hầu như không thay đổi, nhất là mô hình hoàn chỉnh trong hai cột 3 và 6. Sự ổn định này khẳng định tính phù hợp của mô hình. Đó là vì nếu mô hình không phù hợp thì khi sử dụng các biến số khác nhau có cùng ý nghĩa nhưng có cách thức tính toán khác nhau thì kết quả sẽ rất biến động. Bên cạnh đó, việc các biến số có hệ số ít biến động cũng khẳng định tính chắc chắn của kết quả kiểm định. Cuối cùng, tất cả các điểm trên càng được củng cố bằng việc R^2 và R^2 điều chỉnh cũng có mức độ chênh lệch rất nhỏ trong tất cả các cột của bảng 2.

5. Kết luận và kiến nghị

5.1. Kết luận

Mục tiêu của bài viết này là nghiên cứu ảnh hưởng của chi phí bôi trơn đến đầu tư của các doanh nghiệp ngoài quốc doanh ở DBSCL. Trong bài viết, chi phí bôi trơn được định nghĩa là số tiền mà các doanh nghiệp phải trả cho những viên chức nhận hối lộ để được thỏa mãn yêu cầu. Lý thuyết về ảnh hưởng của chi phí bôi trơn đến đầu tư của doanh nghiệp có hai quan điểm đối nghịch. Một quan điểm cho rằng chi phí bôi trơn sẽ làm tăng đầu tư của doanh nghiệp do guồng máy hành chính quan liêu được bôi trơn sẽ chạy nhanh hơn, nghĩa là đáp ứng yêu cầu của doanh nghiệp nhanh hơn. Quan điểm ngược lại cho rằng chi phí bôi trơn giống như một loại thuế nội sinh có ảnh hưởng xấu đến đầu tư của doanh nghiệp và tăng trưởng kinh tế.

Để kiểm định ảnh hưởng của chi phí bôi trơn đến đầu tư của doanh nghiệp, bài viết

sử dụng mô hình đầu tư kinh điển được bổ sung các biến số có liên quan đến thực tế của DBSCL, mà đặc biệt là hai biến số *BRI* và *BRISQ*, trên cơ sở số liệu sơ cấp thu thập từ 468 doanh nghiệp ngoài quốc doanh trong Vùng. Kết quả kiểm định cho thấy ảnh hưởng của chi phí bôi trơn lên đầu tư của doanh nghiệp trong mẫu có tính chất *phi tuyến tính* với dạng chữ *I*, nghĩa là nếu chi phí bôi trơn tăng dần đến một mức nhất định chấp nhận được (tương ứng với đỉnh điểm của chữ *I*) thì đầu tư của doanh nghiệp sẽ tăng theo, do có thể rút ngắn được thời gian chờ đợi hoàn thành thủ tục hành chính của công cuộc đầu tư. Tuy nhiên, nếu chi phí bôi trơn vượt qua mốc đó thì đầu tư của doanh nghiệp sẽ giảm, đó là do lợi nhuận của doanh nghiệp bị giảm và thời gian chờ đợi có thể bị các viên chức nhận hối lộ kéo dài ra để buộc doanh nghiệp chi hối lộ nhiều hơn./.

5.2. Kiến nghị

Dựa vào kết quả kiểm định như trình bày ở trên, bài viết có một số kiến nghị sau để các cấp có thẩm quyền xem xét thực hiện nhằm khuyến khích đầu tư của các doanh nghiệp:

- Tăng cường kiểm soát và giáo dục đạo đức nghề nghiệp cho viên chức ở các cơ quan quản lý doanh nghiệp, mà đặc biệt là các doanh nghiệp ngoài quốc doanh, để tránh việc các viên chức hối lộ đòi hỏi các doanh nghiệp chung chi tiền bôi trơn quá nhiều, làm giảm đầu tư của doanh nghiệp và ảnh hưởng xấu đến tăng trưởng kinh tế.

- Nếu có thể, đơn giản hóa các thủ tục hành chính đối với các doanh nghiệp nói chung và các doanh nghiệp ngoài quốc doanh nói riêng để làm giảm cơ hội đòi hỏi chung chi tiền bôi trơn từ các viên chức hối lộ.

- Nếu có thể, tăng lương cho công chức và đồng thời chính thức hóa một số loại phí đối với các doanh nghiệp, vì nếu các loại phí này hợp lý và không cao thì các doanh nghiệp sẵn sàng chấp nhận để đầu tư của mình được thuận lợi hơn, như kết quả kiểm định của bài viết này đã chỉ ra./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Dreher, A., C. Kotsogiannis và S. McCorriston, 2007, "Corruption around the World," *Journal of Comparative Economics* 35, tr. 443-466.
2. Eisner, R., 1960, "A Distributed Lag in Investment Function," *Econometrica* 28(1), tr. 1-29.
3. Kaufmann, D. và S.J. Wei, 1995, "Does 'Grease Money' Speed up the Wheels of Commerce?" *NBER Working Paper Series*, No. 7093.
4. Keller, K.R.I., 2006, "Investment in Primary, Secondary, and Higher Education and the Effects on Economic Growth," *Contemporary Economic Policy* 24(1), tr. 18-34.
5. Klitgaard, T., 1988, *Controlling Corruption*, University of California at Berkeley Press.
6. Krueger, A.O., 1993, "Virtuous and Vicious Circles in Economic Development," *Papers and Proceedings of the American Economic Association* LXXXIII, tr. 351-356.
7. Lê Khương Ninh, Phạm Lê Thông, Lê Tấn Nghiêm, Phan Anh Tú và Huỳnh Việt Khải, 2007, "Phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định đầu tư của các doanh nghiệp ngoài quốc doanh ở Đồng bằng sông Cửu Long," *Tạp chí Nghiên cứu kinh tế*, số 4 (347), tr. 47-55.
8. Mauro, P., 1995, "Corruption and Growth," *Quarterly Journal of Economics* 110(3), tr. 681-712.
9. Shleifer, A. và R.W. Vishny, 1993, "Corruption," *Quarterly Journal of Economics* 108, tr. 599-617.
10. Svensson, J., 2005, "Eight Questions about Corruption," *Journal of Economic Perspectives* 19(3), tr. 19-42.
11. Stiglitz, J.E. và A. Weiss, 1981, "Credit Rationing in Markets with Imperfect Information," *American Economic Review* 71(3), tr. 393-410.